

Số: 46 /QĐ-THCSSN

Hải Châu, ngày 22 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS SÀO NAM

Căn cứ Quyết định số 6705/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch UBND quận Hải Châu về việc tổ chức lại trường THCS Sào Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách tài trợ;

Căn cứ Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách số 241/TB-PTCKH ngày 22 tháng 04 năm 2023 của phòng Tài chính kế hoạch Quận Hải Châu về việc thẩm định quyết toán ngân sách trường THCS Sào Nam năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ phận tài vụ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THCS Sào Nam (Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Hiệu trưởng, tổ trưởng các tổ chuyên môn, bộ phận văn phòng, tài vụ và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Phòng TC-KT quận;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thuý Trang

Số: 241 /TB-PTCKH

Hải Châu, ngày 16 tháng 04 năm 2024

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách
Trường THCS Sào Nam năm 2023

Kính gửi: Trường THCS Sào Nam

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;
Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND quận Hải Châu về việc về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính ngân sách năm 2023 của Trường THCS Sào Nam, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận có ý kiến như sau:

I. SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán năm 2023

a) Thu, chi hoạt động sự nghiệp (các hoạt động dịch vụ)

- Tổng thu	:	41.090.000 đồng
- Tổng chi	:	41.090.000 đồng
- Chênh lệch thu chi	:	0 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	132.867.195 đồng
- Dự toán được giao	:	6.456.551.000 đồng
+ DT giao đầu năm và điều chỉnh bổ sung trong năm:		6.476.551.000 đồng
+ DT giảm thực hiện kiến nghị kiểm toán	:	-20.000.000 đồng
- Kinh phí được sử dụng	:	6.589.418.195 đồng
- Kinh phí thực nhận	:	6.589.418.195 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	6.589.418.195 đồng
- Hủy dự toán	:	0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:		0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b, 1c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Thuyết minh kinh phí hủy	:	0 đồng
----------------------------	---	--------

- Kinh phí chuyển nguồn : 0 đồng

4. Nguồn CCTL thực hiện trong năm

BẢNG TỔNG HỢP CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

Đvt: ngàn đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	145.171,195
1	Ngân sách	82.867,195
2	Học phí	
2	Dịch vụ	62.304,000
II	Nguồn CCTL trong năm	297.420,000
1	Ngân sách	297.420,000
2	Phí	
3	Dịch vụ	
III	Nhu cầu cải cách tiền lương	442.591,195
1	Ngân sách	380.287,195
2	Học phí	
3	Dịch vụ	62.304,000
V	Nguồn CCTL chuyển sang năm sau	0,000
1	Ngân sách	0,000
2	Học phí	0,000
3	Dịch vụ	0,000

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi: 514.405.187 đồng, ghi chú: Chi cải cách tiền lương từ nguồn thu dịch vụ là 62.304.000 đồng) trong đó:

- Chi thu nhập tăng thêm: 180.101.351 đồng
- Chi khen thưởng, phúc lợi: 392.951.000 đồng
- Trích lập các Quỹ: 356.836 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng
- Thặng dư từ hoạt động SXKD, DV chưa phân phối: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

III. NHẬN XÉT

Phòng Tài chính – Kế hoạch quận thẩm tra dựa trên Báo cáo Quyết toán, Báo cáo Tài chính năm 2023 đơn vị cung cấp, chưa thực hiện kiểm tra chứng từ, sổ sách.

1. Về thời gian nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng thời gian quy định theo Công văn số 214/UBND-PTCKH ngày 24/01/2024 của UBND quận Hải Châu về việc nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính ngân sách năm 2023.

2. Về biểu, mẫu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính

Biểu mẫu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, số lượng biểu mẫu đầy đủ.

3. Về số liệu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính

Số liệu giữa các biểu khớp đúng với nhau và khớp đúng với số liệu đối chiếu của kho bạc.

4. Về quản lý, sử dụng tài sản công

- Đơn vị đã thực hiện điều chỉnh TSCĐ sang CCDC đối với những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị đã thực hiện đánh giá lại giá trị đất theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

IV. KIẾN NGHỊ

Để việc chấp hành dự toán ngân sách và công tác quyết toán ngân sách hàng năm được đảm bảo theo đúng quy định, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị THCS Sào Nam:

- Thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thẩm định quyết toán năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm ban hành Quyết định công khai Quyết toán 2023 theo quy định.

- Đối với nguồn tài trợ và vận động:

+ Căn cứ theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu đơn vị có phát sinh các khoản vận động và tài trợ (bằng tiền mặt hoặc hiện vật) từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đề nghị đơn vị phải tổng hợp kịp thời vào báo cáo quyết toán, thu chi tài chính và thực hiện công khai tài chính theo quy định.

- Về quản lý, sử dụng tài sản công:

+ Phản ánh tăng, giảm đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với tài sản đang quản lý, sử dụng vào báo cáo và sổ sách của đơn vị. Rà soát, đối chiếu, kiểm tra số liệu trên sổ sách, phần mềm quản lý tài sản và thực tế đang theo dõi tại đơn vị đảm bảo khớp đúng và cập nhật đầy đủ số liệu lên trên phần mềm QLTS công của Bộ Tài chính.

+ Đối chiếu các tiêu chuẩn, định mức được trang bị, sử dụng tài sản tại đơn vị theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 30/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị và Quyết định số 597/QĐ-SGDĐT ngày 02/7/2020 về Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Giáo dục và đào tạo và thực hiện thanh lý các tài sản đã hư hỏng, không còn sử dụng được tại đơn vị.

- Về hoạt động thu dịch vụ: đề nghị đơn vị thực hiện theo quy định về danh mục các khoản thu, mức thu tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng, thực hiện niêm yết giá công khai và không được thu cao hơn giá niêm yết.

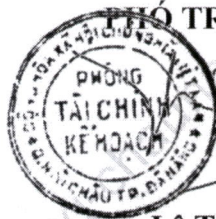
- Tăng cường công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán tại đơn vị theo Quyết định 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 Quyết định của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận thông báo để Trường THCS Sào Nam được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NS.Nga.

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lê Thị Mỹ Phượng

BẢNG TỔNG HỢP CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

Dvt: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	145,171,195
1	Ngân sách	82,867,195
2	Phí	0
2	Dịch vụ	62,304,000
II	Nguồn CCTL trong năm	297,420,000
1	Ngân sách	297,420,000
2	Phí	0
3	Dịch vụ	0
III	Nhu cầu cải cách tiền lương	442,591,195
1	Ngân sách	380,287,195
2	Phí	0
3	Dịch vụ	62,304,000
V	Nguồn CCTL chuyển sang năm sau	0
1	Ngân sách	0
2	Phí	0
2	Dịch vụ	0

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS SÀO NAM
NĂM 2023

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070-Khoản 073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	132,867,195	132,867,195	0	132,867,195	132,867,195	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	59,286,000	59,286,000	0	59,286,000	59,286,000	0
	- Kinh phí đã nhận	03			0			0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	59,286,000	59,286,000	0	59,286,000	59,286,000	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	73,581,195	73,581,195	0	73,581,195	73,581,195	0
	- Kinh phí đã nhận	06			0			0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	73,581,195	73,581,195	0	73,581,195	73,581,195	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	6,456,551,000	6,456,551,000	0	6,456,551,000	6,456,551,000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	6,193,551,000	6,193,551,000	0	6,193,551,000	6,193,551,000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	263,000,000	263,000,000	0	263,000,000	263,000,000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	6,589,418,195	6,589,418,195	0	6,589,418,195	6,589,418,195	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	6,252,837,000	6,252,837,000	0	6,252,837,000	6,252,837,000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	336,581,195	336,581,195	0	336,581,195	336,581,195	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	6,589,418,195	6,589,418,195	0	6,589,418,195	6,589,418,195	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	6,252,837,000	6,252,837,000	0	6,252,837,000	6,252,837,000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	336,581,195	336,581,195	0	336,581,195	336,581,195	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	6,589,418,195	6,589,418,195	0	6,589,418,195	6,589,418,195	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	6,252,837,000	6,252,837,000	0	6,252,837,000	6,252,837,000	0

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070-Khoản 073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	336,581,195	336,581,195	0	336,581,195	336,581,195	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			0			0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			0			0
	- Đã nộp NSNN	22			0			0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			0			0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			0			0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			0			0
	- Đã nộp NSNN	26			0			0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			0			0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			0			0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0

Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2023

Đơn vị: Trường Thcs Sào Nam
Chương: 599

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	7,299,197,867	7,299,197,867	
02	a. Từ NSNN cấp	7,299,197,867	7,299,197,867	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	6,785,149,516	6,785,149,516	
06	a. Chi phí hoạt động	6,785,149,516	6,785,149,516	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	514,048,351	514,048,351	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	41,090,000	41,090,000	
11	Chi phí	41,090,000	41,090,000	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)			
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	356,836	356,836	
21	Chi phí			
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	356,836	356,836	
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác			
31	Chi phí khác			
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	Chi phí thuế TNDN			
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	514,405,187	514,405,187	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	576,352,351	576,352,351	
52	Phân phối cho các quỹ	356,836	356,836	

53	Kinh phí cải cách tiền lương			
----	------------------------------	--	--	--

chaunq-22/04/2024 08:34:21-chaunq-chaunq-chaunq

Đơn vị: Trường THCS Sào Nam

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước														
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Nguồn được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số	6,589,418,195	6,589,418,195		6,589,418,195	6,589,418,195													
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6,252,837,000	6,252,837,000		6,252,837,000	6,252,837,000													
070	073				6,252,837,000	6,252,837,000		6,252,837,000	6,252,837,000													
		6000		Tiền lương	2,772,416,223	2,772,416,223		2,772,416,223	2,772,416,223													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2,699,524,823	2,699,524,823		2,699,524,823	2,699,524,823													
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	72,891,400	72,891,400		72,891,400	72,891,400													
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	102,083,400	102,083,400		102,083,400	102,083,400													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	102,083,400	102,083,400		102,083,400	102,083,400													
		6100		Phụ cấp lương	1,223,177,323	1,223,177,323		1,223,177,323	1,223,177,323													
			6101	Phụ cấp chức vụ	36,891,519	36,891,519		36,891,519	36,891,519													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	31,827,024	31,827,024		31,827,024	31,827,024													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2,744,000	2,744,000		2,744,000	2,744,000													
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	798,168,640	798,168,640		798,168,640	798,168,640													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,912,000	1,912,000		1,912,000	1,912,000													
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	351,634,140	351,634,140		351,634,140	351,634,140													
		6200		Tiền thưởng	3,300,000	3,300,000		3,300,000	3,300,000													
			6201	Thưởng thường xuyên	3,300,000	3,300,000		3,300,000	3,300,000													
		6250		Phúc lợi tập thể	392,951,000	392,951,000		392,951,000	392,951,000													
			6299	Chi khác	392,951,000	392,951,000		392,951,000	392,951,000													
		6300		Các khoản đóng góp	737,677,115	737,677,115		737,677,115	737,677,115													
			6301	Bảo hiểm xã hội	542,737,115	542,737,115		542,737,115	542,737,115													
			6302	Bảo hiểm y tế	95,040,000	95,040,000		95,040,000	95,040,000													
			6303	Kinh phí công đoàn	68,219,000	68,219,000		68,219,000	68,219,000													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31,681,000	31,681,000		31,681,000	31,681,000													

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước														
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Nguồn được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	199,325,351	199,325,351		199,325,351	199,325,351													
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	180,101,351	180,101,351		180,101,351	180,101,351													
			6449	Chi khác	19,224,000	19,224,000		19,224,000	19,224,000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	78,053,951	78,053,951		78,053,951	78,053,951													
			6501	Tiền điện	46,689,549	46,689,549		46,689,549	46,689,549													
			6502	Tiền nước	14,300,948	14,300,948		14,300,948	14,300,948													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	17,063,454	17,063,454		17,063,454	17,063,454													
		6550		Vật tư văn phòng	84,765,000	84,765,000		84,765,000	84,765,000													
			6551	Văn phòng phẩm	39,753,000	39,753,000		39,753,000	39,753,000													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3,964,000	3,964,000		3,964,000	3,964,000													
			6553	Khoản văn phòng phẩm	11,160,000	11,160,000		11,160,000	11,160,000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	29,888,000	29,888,000		29,888,000	29,888,000													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	34,146,237	34,146,237		34,146,237	34,146,237													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	858,237	858,237		858,237	858,237													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2,640,000	2,640,000		2,640,000	2,640,000													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10,883,000	10,883,000		10,883,000	10,883,000													
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	18,445,000	18,445,000		18,445,000	18,445,000													
			6649	Khác	1,320,000	1,320,000		1,320,000	1,320,000													
		6700		Công tác phí	65,140,000	65,140,000		65,140,000	65,140,000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	22,590,000	22,590,000		22,590,000	22,590,000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	3,200,000	3,200,000		3,200,000	3,200,000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4,250,000	4,250,000		4,250,000	4,250,000													
			6704	Khoản công tác phí	35,100,000	35,100,000		35,100,000	35,100,000													
		6750		Chi phí thuê mướn	299,580,800	299,580,800		299,580,800	299,580,800													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7,084,000	7,084,000		7,084,000	7,084,000													
			6754	Thuê thiết bị các loại	10,750,000	10,750,000		10,750,000	10,750,000													
			6757	Thuê lao động trong nước	241,868,800	241,868,800		241,868,800	241,868,800													

[illegible]

[illegible]